

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 3 năm 2022
V/v “Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ân;
2. Ông Nguyễn Đình Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Ông Ma Phúc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2022/TLST- HNGĐ ngày 16/02/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm: 1975; dân tộc: Tày; nơi cư trú: Thôn Bản Trướng, xã Hữu Vinh, huyện Y, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1972; dân tộc: Tày; nơi cư trú: Thôn Bản Trướng, xã Hữu Vinh, huyện Y, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2021, bản tự khai đề ngày 17/12/2021 và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Văn X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông X và bà Nguyễn Thị N qua tìm hiểu được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống bình thường đến năm 2015 thường xuyên xảy ra mâu

thuần, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mỗi người một chí hướng không hợp nhau, mặc dù đã được hòa giải nhiều lần nhưng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, ông X đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Quá trình chung sống ông X và bà N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/5/1995 và cháu Nguyễn Thị T1 sinh ngày, 20/7/1996 cả hai cháu đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên ông X không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Ông X xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai đề ngày 17/12/2021 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn X qua tìm hiểu được gia đình hai bên tổ chức đám cưới sau đó tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng bà thường xuyên cãi vã, không có chung quan điểm sống, dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Ông X xin ly hôn bà N đồng ý.

Về con chung: Ông X khai là đúng, quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/5/1995 và cháu Nguyễn Thị T1 sinh ngày, 20/7/1996 cả hai cháu đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên bà Nham không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Bà N xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ông X và bà N xác nhận chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn; không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ chung.

Tại các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Hà Giang; thể hiện: Ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay mà không đăng ký kết hôn. Ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/5/1995 và cháu Nguyễn Thị T1 sinh ngày, 20/7/1996.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N giữ nguyên ý kiến về quan hệ hôn nhân; không đề nghị giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa có quan điểm:

1. Việc chấp hành pháp luật Tổ tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ pháp luật Tổ tụng dân sự đã quy định.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về yêu cầu của nguyên đơn: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn X.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn X yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị N đều có nơi cư trú thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh Hà Giang do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N qua tìm hiểu được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương sau đó tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, do đó cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông X và bà N theo khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N xác nhận vợ chồng có hai con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N đều xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Chấp nhận đơn xin miễn án phí của ông Nguyễn Văn X ngày 08/12/2021 vì ông X là người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) sinh sống ở xã H, huyện Y, tỉnh Hà Giang là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn X theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N.

2. Về án phí: Miễn 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn X.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Đoàn Ngọc Vĩnh